Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 0804.50.21

Mã HS	0804.50.21
Mô tả hàng hóa	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô / - Quả ổi, xoài và măng cụt: / - - Quả xoài: / - - - Tươi
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 22:25:00
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/08045021/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1287
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1287
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1287
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, LA, MM, KR)	0% (trừ KH, LA, MM, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E1276
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1277
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1277
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1277
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1277
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1277
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1277
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E1279
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1279
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1279
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1279

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1279
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1279
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E1281
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F1281
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1281
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1281
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1281
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1281
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1283
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1279
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F1279
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G1279
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H1279
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I1279
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J1279
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K1279
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1277
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1277
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1277
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1277
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1277
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1277
VCFTA	2022	2022	5	VC!D1288
VCFTA	2023	2023	3	VC!E1288
VCFTA	2024	2024	0	VC!F1288
VCFTA	2025	2025	0	VC!G1288

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H1288
VCFTA	2027	2027	0	VC!I1288
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1285
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1285
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1285
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1285
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1285
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1285
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D242
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E242
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D1295
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E1295
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F1295
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G1295
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H1295
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I1295
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D1278
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E1278
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F1278
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1278
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1278
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1278
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D1280
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E1280
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F1280
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1280

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1280
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1280
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1278
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1278
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1278
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1278
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1278
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1278
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1278
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D1281
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E1281
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F1281
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G1281
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H1281
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I1281
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D1281
RCEP B	2023	2023	20	B!E1281
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F1281
RCEP B	2025	2025	15	B!G1281
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H1281
RCEP B	2027	2027	10	B!I1281
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D1281
RCEP C	2023	2023	20	C!E1281
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F1281
RCEP C	2025	2025	15	C!G1281
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H1281

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I1281
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D1281
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E1281
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F1281
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G1281
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H1281
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I1281
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D1282
RCEP E	2023	2023	20	E!E1282
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F1282
RCEP E	2025	2025	15	E!G1282
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H1282
RCEP E	2027	2027	10	E!I1282
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D1281
RCEP F	2023	2023	20	F!E1281
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F1281
RCEP F	2025	2025	15	F!G1281
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H1281
RCEP F	2027	2027	10	F!I1281
VIFTA	2024	2024	20	VI!F1229
VIFTA	2025	2025	15	VI!G1229
VIFTA	2026	2026	10	VI!H1229
VIFTA	2027	2027	5	VI!I1229

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0804.50 có 4 dòng thuế; dòng 0804.50.21 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Tươi.	0804.50.10 Quả ổi; 0804.50.22 Khô; 0804.50.30 Quả măng cụt	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 0804.50.21 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 0804.50.21	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0804.50.21. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 0804.50.21 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1287), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
Kiểm dịch thực vật (01/2024/TT-BNNPTNT M9)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.